

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT

Ngày 27 - 3 - 2024

*“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16/02/2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 164/2023/HNGĐ-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 742/2024/QĐ-PT ngày 26/02/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Anh K, sinh năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Phạm Thanh T, sinh năm 1991; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T: Bà Đinh Thị Bé M – Luật sư Chi nhánh văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968; (có mặt)

2. Bà Trần Thị B1, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà B1: Ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà B1: Ông Võ Trần D – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Tấn Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B2. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phạm Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh K trình bày:

Chị và anh T cưới nhau vào năm 2013 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 28/11/2013. Sau khi cưới nhau, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 khi chị sinh đứa con đầu lòng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống, anh T thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu, mỗi khi anh T đi nhậu nếu chị gọi anh T về thì anh T sẽ kiếm chuyện vô cớ với chị, ngoài ra anh T không quan tâm lo lắng gì cho con. Đầu tháng 6/2021 chị có nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án, tuy nhiên đến tháng 10/2021 chị đã rút đơn lý do chị muốn cho anh T thêm cơ hội để sửa đổi, vợ chồng hàn gắn cùng nhau nuôi dạy con. Tuy nhiên, năm ngày sau kể từ ngày chị rút đơn về thì anh T đi nhậu về dọa đòi đâm, đòi giết chị dẫn đến tâm lý của chị và hai con không được ổn định, luôn có tâm lý sợ hãi nên từ đó chị đã cùng hai con về nhà cha mẹ sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị nhận thấy anh T không thật sự có thiện ý hàn tình cảm vợ chồng, chị nhận thấy mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T có hai con chung là Phạm Ngọc Thiên K1, sinh ngày 01/9/2015 và Phạm Ngọc Thiên A, sinh ngày 29/9/2017, từ khi ly thân cho đến nay hai con chung do chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con, chị nhận thấy bản thân chị có đủ điều kiện tốt về mọi mặt để nuôi hai con nên chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T có tạo lập được tài sản chung là:

Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đạc thực tế là 112,5m² (phần 2) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre, hiện do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 09/3/2021. Chị K đồng ý chia đôi thửa đất này, tuy nhiên chị K yêu cầu được nhận đất bằng hiện vật để có đất cất nhà cho chị và hai con sinh sống, chị đồng ý thanh toán cho anh T 50% giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền theo giá mà Hội đồng định giá đã định là $(112,5\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ}/\text{m}^2)/2 =$

450.000.000 đồng.

01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A - 095.95, giá trị còn lại: 700.000.000 đồng. Xe này do anh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Chị đồng ý để anh T nhận xe bằng hiện vật, yêu cầu anh T thanh toán cho chị 50% giá trị xe bằng tiền theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 350.000.000 đồng.

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2 - 649.59, giá trị còn lại: 30.000.000 đồng. Xe này do anh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Chị yêu cầu được nhận xe bằng hiện vật và đồng ý thanh toán cho anh T 50% giá trị xe bằng tiền theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 15.000.000 đồng.

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70, giá trị còn lại: 12.000.000 đồng. Xe này do anh T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Chị đồng ý để anh T nhận xe bằng hiện vật, yêu cầu anh T thanh toán cho chị 50% giá trị xe bằng tiền theo giá mà Hội đồng định giá đã định là 6.000.000 đồng.

09 chậu mai trên các thửa đất 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại thị trấn T thì chị đồng ý để anh T chọn nhận trước 03 chậu, còn lại 06 chậu thì chị sẽ nhận.

Đồ dùng sinh hoạt trong biệt thự: 01 kệ tivi: giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo: giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh: giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn: giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu): giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi: giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa: giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke: giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ: giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh: giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ: giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ: giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa: giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Chị K yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và đồng ý thanh toán cho anh T 50% giá trị còn lại của tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là $225.000.000/2 = 112.500.000$ đồng.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T không có nợ chung.

Chị K đồng ý với hai hóa đơn hiện trạng thửa đất tranh chấp cùng ngày 16/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện B để Tòa án làm cơ sở giải quyết vụ án, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Thanh T trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của chị K về thời gian cưới nhau, đăng ký kết hôn, tuy nhiên về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì anh cho rằng anh không có nhậu nhẹt thường xuyên như chị K trình bày, theo anh thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng là do chị K hay đem chuyện gia đình lên facebook

nói một cách khó nghe, nhưng anh không có hỏi chị K cho rõ ràng, mà anh có điện thoại nhờ mẹ vợ khuyên dùm thì mẹ vợ nói không can thiệp để vợ chồng tự giải quyết, ngoài ra giữa mẹ ruột của anh và chị K cũng không hợp tính nhau, anh biết vậy thôi chứ cũng không hỏi cụ thể là như thế nào. Anh thừa nhận là trước đây có tham gia chơi đá gà nhưng đã nghỉ chơi luôn cách nay khoảng 03 năm. Cách nay khoảng 02 năm chị K và hai con chung đã về nhà cha mẹ ruột chị K ở thì lúc đầu anh có đến năn nỉ, hứa sẽ không nhậu nhẹt nữa nhưng chị K không đồng ý hàn gắn nên anh không đến nữa. Nay anh còn thương chị K, muốn vợ chồng hàn gắn, nhưng nếu chị K cương quyết muốn ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị K.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh và chị K có hai con chung là Phạm Ngọc Thiên K1, sinh ngày 01/9/2015 và Phạm Ngọc Thiên A, sinh ngày 29/9/2017. Từ khi anh và chị K ly thân thì hai con chung do chị K trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được nuôi một đứa con, bé nào cũng được, trường hợp Tòa án giải quyết cho anh được quyền nuôi một đứa con thì anh sẽ tự nuôi con, bản thân anh tự nhận thấy mình có điều kiện tốt để nuôi con nên không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh và chị K có tạo lập được các tài sản chung là:

Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đạc thực tế là 112,5m² (phần 2), tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đất này có nguồn gốc của anh và chị K nhận chuyển nhượng của người khác, hiện do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh yêu cầu được nhận đất bằng hiện vật để có đất cất nhà ở nuôi con. Anh sẽ thanh toán cho chị K $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định là $(112,5\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ/m}^2)/2 = 450.000.000$ đồng.

01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A-095.95, giá trị còn lại: 700.000.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70, giá trị còn lại: 12.000.000 đồng. Anh đồng ý nhận tài sản bằng hiện vật, đồng ý thanh toán cho chị K 50% giá trị của tài sản bằng tiền là 356.000.000 đồng.

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2-649.59, giá trị còn lại: 30.000.000 đồng. Anh đồng ý để chị K được nhận tài sản bằng hiện vật, anh đồng ý là chị K thanh toán cho anh T 50% giá trị tài sản bằng tiền là 15.000.000 đồng.

Thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế là 283,7m² (phần 1) cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Theo đơn yêu cầu phân chia tài sản anh T trình bày đất này có nguồn gốc của ông B cho anh T và chị K, nay tại phiên tòa anh xin trình bày cụ thể hơn là đất này anh và chị K nhận chuyển nhượng của ông B và bà B1, do là con trong gia đình nên chuyển nhượng với giá rẻ hơn thực tế, xem như vừa bán vừa cho, nhưng không có làm giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như không có làm biên

nhận giao nhận tiền, cũng chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai thửa đất này hiện vẫn do ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T1 yêu cầu được nhận đất bằng hiện vật, đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất cho chị K theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là $(283,7m^2 \times 8.000.000đ/m^2)/2 = 1.134.800.000$ đồng.

Ba kho lạnh được lắp đặt trên thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14. Anh T1 yêu cầu được nhận ba kho lạnh bằng hiện vật, đồng ý hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của ba kho lạnh cho chị K theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là $260.000.000$ đồng/ $2 = 130.000.000$ đồng.

Tài sản trong kho lạnh là khô cá mực: trị giá khoảng 1.000.000.000 đồng. Sau khi anh T1 và chị K ly thân thì chị K là người quản lý khô cá mực này nên anh T1 yêu cầu chị K thanh toán lại cho anh T1 số tiền 500.000.000 đồng. Khô cá mực được mua vào rồi bán ra liên tục nên anh T1 chỉ ước lượng chung là khoảng 1.000.000.000 đồng, chứ cụ thể từng loại là bao nhiêu kilogram, giá từng loại là bao nhiêu tiền thì anh T1 không xác định được. Giấy tờ chứng từ nhập mua hàng thì anh có nộp cho Tòa án 07 hóa đơn: ngày 12/7/2019, ngày 25/8/2019, ngày 14/02/2021, ngày 19/02/2021, ngày 04/3/2021, ngày 16/3/2021, ngày 10/6/2021, nhưng giấy tờ chứng từ xuất hàng thì do chị K cất giữ quản lý hết nên anh không có để giao nộp cho Tòa án.

Anh Tuấn yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với các tài sản trên hai thửa đất 201 và 202, tờ bản đồ số 14 là:

Nhà ở: diện tích $79m^2$, kết cấu trần nhựa, móng cột dầm bê tông cốt thép, ngăn phòng, tường xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch bên trong, nền lát gạch bóng kiếng, mái lợp tôn tráng kẽm. Giá trị còn lại 181.709.000đ (một trăm tám mươi một triệu bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

Nhà tiền chế: diện tích $114m^2$ kết cấu khung cột thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn tráng kẽm. Giá trị còn lại 76.159.000đ (bảy mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào thép hình: diện tích $124m^2$. Giá trị còn lại 52.080.000đ (năm mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

Hàng rào xây tường dày 10cm, diện tích $79m^2$. Giá trị còn lại 24.719.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng).

Sân nền đan bê tông, không cốt thép. Giá trị còn lại 2.856.000đ (hai triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Anh T1 đồng ý hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của tài sản cho chị K theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là $337.523.000đ/2 = 168.761.500$ đồng.

Đối với cây trồng (xoài, mai chiếu thủy) trên hai thửa đất này thì anh không yêu cầu giải quyết.

Các thửa đất 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đạc thực tế là $489,1m^2$ (phần 1), tọa lạc tại thị trấn T là của ông B và bà B t cho vợ

chồng anh T1 và chị K, do là con cái trong gia đình nên không có làm giấy tờ tặng cho, cũng chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất này vẫn do ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T1 đồng ý để chị K nhận đất bằng hiện vật, yêu cầu chị K thanh toán cho anh T1 50% giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền là $(489,1\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ}/\text{m}^2)/2 = 1.956.400.000$ đồng.

Do được tặng cho các thửa đất 959, 960, 961, 962 nên năm 2019 anh và chị K đã xây dựng các công trình kiến trúc trên đất là: biệt thự, do ông B còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh T1 và chị K nhờ ông B và bà B1 xin giấy phép xây dựng và bản vẽ thiết kế xin phép xây dựng đứng tên ông B và bà B1, còn bản vẽ thiết kế xây dựng chi tiết của biệt thự thì anh nhờ người thiết kế, giá trị còn lại của biệt thự là 1.137.235.000 đồng; nhà tiền chế: giá trị còn lại 125.088.000 đồng; hàng rào xây tường gạch gắn lam: giá trị còn lại 96.799.000 đồng; hàng rào trụ bê tông cốt thép: 78.400.000 đồng; sân nền lát gạch bông: giá trị còn lại 40.451.000 đồng trên các thửa đất 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15. Anh T1 đồng ý để chị K nhận tất cả các tài sản trên bằng hiện vật, yêu cầu chị K thanh toán cho anh T1 50% giá trị còn lại của tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là 738.986.500 đồng.

Đồ dùng sinh hoạt trong biệt thự: 01 kệ tivi: giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo: giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh: giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn: giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu): giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi: giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa: giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke: giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ: giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh: giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ: giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ: giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa: giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Anh T1 đồng ý để chị K nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật, yêu cầu chị K thanh toán cho anh T1 50% giá trị còn lại của tài sản theo giá mà Hội đồng định giá đã định với số tiền là 112.500.000 đồng.

Đối với 09 chậu mai thì anh T1 đồng ý chọn nhận trước 03 chậu, còn lại 06 chậu thì đồng ý để chị K nhận.

Đối với những cây trồng còn lại trên đất tranh chấp thì anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống anh T1 và chị K không có nợ chung.

Anh T1 đồng ý với hai họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp cùng ngày 16/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện B để Tòa án làm cơ sở giải quyết vụ án, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1 trình bày:

Sau khi cưới nhau chị K và anh T1 cùng sống bên nhà cha mẹ ruột của anh T1 khoảng được 03 năm, nhưng cuộc sống không tích góp được gì cũng không hạnh phúc nên ông B và bà B1 nói anh T1 và chị K về sống chung bên gia đình, ông bà tạo công việc cho các con làm, lo luôn việc ăn uống của anh T1 chị K và hai đứa cháu ngoại, được ở chung với ông bà đến năm 2019 thì ông bà xây dựng biệt thự cùng các công trình phụ trên bốn thửa đất 959, 960, 961, 962 cho chị K anh T1 và hai đứa cháu ngoại ở, toàn bộ tiền để xây cất là của ông B bà B1, chị K anh T1 không có đóng góp tiền của gì, đôi lúc trong quá trình xây dựng ông bà có đưa tiền cho anh T1 để trả tiền vật liệu xây dựng, bản vẽ thiết kế ông bà đứng tên do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, ông bà chỉ cho anh T1 chị K ở nhờ thôi chứ ông bà chưa định đoạt tài sản này cho ai nên anh T1 cho rằng bốn thửa đất 959, 960, 961, 962 cùng với biệt thự và các công trình kiến trúc trên đất là của anh T1 chị K và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn thì ông bà không đồng ý bởi tài sản này không phải của anh T1 và chị K. Riêng đối với các đồ dùng sinh hoạt trong biệt thự và cây trồng có trên đất là tài sản chung của chị K và anh T1 nên ông bà không có tranh chấp.

Thửa đất số 201 và 202, tờ bản đồ số 14 (theo số liệu cũ là thửa 764 và 765 cùng tờ bản đồ số 11), diện tích qua đo đạc thực tế là 283,7m² (phần 1) cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre là của ông B và bà B1, ông B và bà B1 không có chuyển nhượng cũng không có tặng cho chị K và anh T1 như anh T1 trình bày. Hai thửa đất này hiện do ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/6/2015. Do đó, anh T1 yêu cầu chia tài sản đối với hai thửa đất này là ông B và bà B1 không đồng ý.

Hai kho lạnh trên hai thửa đất số 201 và 202 là của ông B và bà B1 mua kho cũ giá rẻ ở Thành phố Hồ Chí Minh về lắp đặt nên anh T1 cho rằng hai kho lạnh này của anh T1 chị K là không đúng; đối với nhà ở, nhà tiền chế, hàng rào thép hình, hàng rào xây tường, sân nền bê tông được xây cất trên hai thửa đất 201 và 202 đều là tài sản của ông B và bà B1, từ trước đến nay ông B và bà B1 là người trực tiếp quản lý sử dụng tất cả các tài sản này, chưa định đoạt các tài sản này cho ai nên anh T1 yêu cầu chia các tài sản này là ông B và bà B1 không đồng ý.

Đối với kho lạnh thứ ba mới lắp đặt sau này trên hai thửa đất số 201 và 202 là của chị K và anh T1, ông B và bà B1 không có tranh chấp đối với kho lạnh này.

Ông B và bà B1 có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc anh T1 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 489,1m² tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh T1 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 các công trình kiến trúc trên thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 gồm: Biệt thự: diện tích 141,6m². Kết cấu hai tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày từ 10

– 20 cm hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền lát gạch bóng kiếng, gạch ceramic, mái bê tông + dán ngói. Nhà tiền chế: diện tích 59,5m² kết cấu móng bê tông cốt thép, cột bê tông, khung thép. Hàng rào 1: kết cấu trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch gắn lam, diện tích 159m². Hàng rào 2: kết cấu trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng < 0,8m, phía trên lắp khung thép hình, diện tích 140m². Sân nền lát gạch bông.

Ông B và bà B1 đồng ý với hai họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp cùng ngày 16/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản huyện B để Tòa án làm cơ sở giải quyết vụ án, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 164/2023/HNGĐ-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Căn cứ các Điều 9, 33, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Anh K và anh Phạm Thanh T. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày 28/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Anh K được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Phạm Ngọc Thiên K1, sinh ngày 01/9/2015 (phù hợp với nguyện vọng muốn sống với mẹ của cháu Thiên K1) và Phạm Ngọc Thiên A, sinh ngày 29/9/2017. Ghi nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị K và

anh T đối với các tài sản chung gồm:

Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đặc thực tế là 112,5m² (phần 2), tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A - 095.95. Giá trị còn lại 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2 - 649.59. Giá trị còn lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70. Giá trị còn lại 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Đồ dùng sinh hoạt: 01 kệ tivi giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu) giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Tổng giá trị là: 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

01 kho lạnh trên thửa đất 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Cụ thể:

* Chị K được nhận bằng hiện vật đối với các tài sản chung là:

Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đặc thực tế là 112,5m² (phần 2), tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2 - 649.59. Giá trị còn lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Đồ dùng sinh hoạt: 01 kệ tivi giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu) giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Tổng giá trị là: 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

01 kho lạnh trên thửa đất 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị

trần T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

* Anh T1 được nhận bằng hiện vật đối với các tài sản chung là:

01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A - 095.95. Giá trị còn lại 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70. Giá trị còn lại 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản mà chị K và anh T1 mỗi người được nhận là: $1.927.000.000 \text{ đồng} / 2 = 963.500.000\text{đ}$ (chín trăm sáu mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng). Do chị K được nhận bằng hiện vật đối với tài sản chung được xác định với số tiền là 1.215.000.000 đồng, anh T1 được nhận bằng hiện vật đối với tài sản chung được xác định với số tiền là 712.000.000 đồng nên chị K có trách nhiệm thanh toán cho anh T1 số tiền chênh lệch là 251.500.000 đồng. Sau khi chị K thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho anh T1 thì chị K có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị K và anh T1 đối với 09 chậu mai: Anh T1 được quyền chọn nhận trước 03 chậu, còn lại 06 chậu thì chị K sẽ nhận.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh T1 đối với chị K đối với các tài sản gồm:

Các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 489,1m² (phần 1) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 3.912.800.000đ (ba tỷ chín trăm mười hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Công trình kiến trúc trên thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 gồm:

Biệt thự: diện tích 141,6m² (phần A), kết cấu hai tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày từ 10 – 20 cm hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền lát gạch bóng kiếng, gạch ceramic, mái bê tông + dãn ngói. Giá trị còn lại 1.137.235.000đ (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Nhà tiền chế: diện tích 59,5m² (phần B1), kết cấu móng bê tông cốt thép, cột bê tông, khung thép. Giá trị còn lại 125.088.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Hàng rào 1: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch gắn lam, diện tích 159m². Giá trị còn lại 96.799.000đ (chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào 2: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng < 0,8m, phía trên lắp khung thép hình, diện tích 140m². Giá trị còn lại 78.400.000đ (bảy mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng).

Sân nền lát gạch bông. Giá trị còn lại 40.451.000đ (bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng).

Thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế là 283,7m² (phần 1) cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 2.269.600.000đ (hai tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Hai kho lạnh trên thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14. Giá trị còn lại 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Nhà ở: diện tích 79m², kết cấu trần nhựa, móng cột dầm bê tông cốt thép, ngăn phòng, tường xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch bên trong, nền lát gạch bóng kiếng, mái lợp tôn tráng kẽm. Giá trị còn lại 181.709.000đ (một trăm tám mươi một triệu bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

Nhà tiền chế: diện tích 114m², kết cấu khung cột thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn tráng kẽm. Giá trị còn lại 76.159.000đ (bảy mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào thép hình: diện tích 124m². Giá trị còn lại 52.080.000đ (năm mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

Hàng rào xây tường dày 10cm: diện tích 79m². Giá trị còn lại 24.719.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng).

Sân nền đan bê tông, không cốt thép. Giá trị còn lại 2.856.000đ (hai triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Khô cá mực anh T1 cho rằng được bảo quản trong kho lạnh trị giá khoảng 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1:

Buộc anh T1 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 489,1m² (phần 1) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh T1 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 công trình kiến trúc trên các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 gồm:

Biệt thự: diện tích 141,6m² (phần A), kết cấu hai tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày từ 10 – 20 cm hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền lát gạch bóng kiếng, gạch ceramic, mái bê tông + dầm ngói. Giá trị còn lại 1.137.235.000đ (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Nhà tiền chế: diện tích 59,5m² (phần B1), kết cấu móng bê tông cốt thép, cột bê tông, khung thép. Giá trị còn lại 125.088.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Hàng rào 1: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch gắn lam, diện tích 159m². Giá trị còn lại 96.799.000đ (chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào 2: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng < 0,8m, phía trên lắp khung thép hình, diện tích 140m². Giá trị còn lại 78.400.000đ (bảy mươi tám

triệu bốn trăm ngàn đồng).

Sân nền lát gạch bông. Giá trị còn lại 40.451.000đ (bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng).

Ông B và bà B1 được quyền sở hữu đối với các cây trồng của chị K và anh T1 có trên các thửa đất 959, 960, 961, 962 là 01 cây khế, 01 cây lộc vừng, 01 cây sứ đại, 02 cây xoài, 01 cây táo, 01 cây nhãn. Ông B và bà B1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh T1 và chị K giá trị cây trồng theo giá mà Hội đồng định giá đã định là: 3.300.000 đồng.

Anh T1 và chị K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

(Đính kèm hai họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp cùng ngày 16/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

6. Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/11/2023 bị đơn anh Phạm Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, đảm bảo quyền lợi cho anh T vì anh cho rằng có đóng góp công sức trong việc tạo lập tài sản nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn anh Phạm Thanh T thống nhất với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh trình bày như sau: Bị đơn anh Phạm Anh T2 có thay đổi kháng cáo: Kháng cáo một phần đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản chung, anh T2 yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, cụ thể:

- Các thửa đất 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15: Anh T2 cho rằng được cha mẹ vợ cho hai vợ chồng. Trường hợp không có căn cứ xác định đây là tài sản chung thì đề nghị xem xét tính công sức, buộc ông B và bà B1 có nghĩa vụ trả cho anh T2 30% giá trị các thửa đất này, bởi anh T2 có công trong việc bồi đắp, cải tạo làm tăng giá trị đất.

- Đối với căn biệt thự trên các thửa đất trên: Anh T2 cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, hợp đồng thi công căn biệt thự là do anh T2 đứng tên ký kết; bản vẽ căn biệt thự cũng có ghi tên “Khoa Nguyen” là tên của chị K. Do đó, anh T2 đề nghị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, anh yêu cầu nhận giá và chị K có nghĩa vụ trả cho anh 1 giá trị căn biệt thự là 740.169.000 đồng.

- Đối với thửa đất 201, 202:

Về đất: Anh yêu cầu ông B1, bà B trả cho anh 30% giá trị đất với số tiền 680.880.000 đồng là công sức đóng góp của anh đối với việc làm tăng giá trị đất vì từ khi cưới nhau anh chị về đây buôn bán hải sản, xây dựng kho bãi.

Về tài sản trên đất: Anh T2 yêu cầu xác định hai kho lạnh trên thửa đất 201,

202 là tài sản chung của vợ chồng, anh muốn nhận giá trị. Hiện nay kho lạnh do ông B1, bà B quản lý sử dụng nên anh yêu cầu ông bà trả cho anh giá trị của hai kho lạnh trên theo tỷ lệ 1/2.

- Đối với khô cá mực: Anh T2 đã cung cấp các tài liệu chứng cứ là xác nhận của chị N về việc có giao hải sản cho anh T2 và được anh thanh toán tiền. Do đó, anh yêu cầu ông B1 và bà B hiện là người đang quản lý sử dụng các kho lạnh này phải thanh toán lại cho anh số tiền là 500.000.000 triệu (tổng giá trị cá khô mực là 1.000.000.000 đồng)

- Đối với thửa đất 963, tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung, chia cho mỗi người 50%, chị K nhận đất và có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T2 50% giá trị. Anh T2 hiện nay không có chỗ ở nào khác, do đó anh không chấp nhận nhận giá trị mà yêu cầu nhận đất. Anh đồng ý trả lại cho chị K 1/2 giá trị thửa đất nêu trên.

- Đối với tài sản là xe ô tô thì tại phiên tòa phúc thẩm anh T2 đồng ý nhận hiện vật và hoàn giá trị cho chị K nên không kháng cáo về nội dung này nữa.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh K không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của anh T2, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không đồng ý với yêu cầu tính công sức của anh T2, bởi các thửa đất 201, 202, 959, 960, 961, 962 khi ông bà B1 mua thì đất đã được phân lô, lên nền, có mặt bằng sẵn để xây dựng và sử dụng, chứ không cần phải tôn tạo hay bơm thêm đất như phía bị đơn trình bày. Anh T2 cho rằng chỉ về làm công cho gia đình vợ, không nhận được thu nhập là không có căn cứ, bởi anh làm việc cho gia đình thì đổi lại mọi việc ăn uống, có chỗ ở và nơi kinh doanh buôn bán đều được gia đình chị K tạo điều kiện, bản thân anh chị cũng có tiền của để dành. Việc xây dựng biệt thự là do ông B và bà B1 dùng tiền của mình để xây dựng; anh T2 có chỉ có trách nhiệm trông coi công trình và mua sắm nội thất để ở. Cần căn cứ vào giấy phép xây dựng và các giấy tờ về nhà đất để xác định ông bà B1 mới là chủ sở hữu về đất và căn biệt thự.

Đối với kho lạnh và các đồ cá khô mực: Trước khi vợ chồng anh chị về đây sinh sống thì ông bà B1 đã xây dựng cơ ngơi để kinh doanh, do đó việc anh T2 yêu cầu được nhận tiền tương ứng với công sức và tiền hàng của anh đã đóng góp là không có căn cứ.

Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Thanh T, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 164/2023/HNGĐ-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri. Cụ thể:

- Chấp nhận chia cho anh T 15% giá trị của các thửa đất 201, 202, 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15.

- Công nhận căn biệt thự là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị K, chia cho anh T được nhận 1/2 giá trị căn biệt thự và các công trình phụ trên đất.

- Xác định hai kho đông lạnh còn lại trên thửa 201, 202 là tài sản chung của vợ chồng, chia cho anh T được nhận 1/2 giá trị.

- Về cá khô mực: Xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chia cho anh T 1/2 giá trị.

- Đối với các cây trồng trên đất thuộc thửa 959, 960, 961, 962 ông B và bà B1 được nhận và có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho chị K và anh T: Do anh T và chị K đã ly hôn; cấp sơ thẩm buộc ông B và bà B1 trả giá trị cho anh chị cùng chung số tiền là 3.300.000 đồng là không phù hợp, cần điều chỉnh lại ông B và bà B1 trả lại cho anh T và chị K mỗi người 1.650.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của anh Phạm Thanh T; Hội đồng xét xử nhận định:

1. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh T thay đổi yêu cầu kháng cáo, kháng cáo một phần đối với bản án sơ thẩm về phần tài sản. Nhận thấy, việc thay đổi kháng cáo của anh T không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận. Như vậy, về hôn nhân, con chung, nợ chung không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

2. Xét kháng cáo của anh Phạm Thanh T về phần tài sản chung:

[2.1] Các tài sản gồm:

- 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A - 095.95. Giá trị còn lại 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2 - 649.59. Giá trị còn lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70. Giá trị còn lại 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

- Đồ dùng sinh hoạt: 01 kệ tivi giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu) giá

trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Tổng giá trị là: 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- 01 kho lạnh trên thửa đất 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Các tài sản trên được anh T và chị K công nhận là tài sản chung nên chia đôi như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp, các bên đương sự cũng không có kháng cáo nên được giữ nguyên.

[2.2] Đối với thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đạc thực tế là 112,5m² tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre: Chị K và anh T đều có yêu cầu nhận đất bằng hiện vật, đồng ý thanh toán cho bên còn lại giá trị quyền sử dụng đất. Thấy rằng, chị K là người trực tiếp nuôi hai con chung; để đảm bảo điều kiện sinh sống và ổn định về chỗ ở cho các con, cũng như bảo vệ tốt nhất quyền lợi của phụ nữ thì tuyên cho chị K được nhận đất và có nghĩa vụ thanh toán cho anh T 50% giá trị tài sản bằng tiền là 450.000.000 đồng là phù hợp.

[2.3] Đối với yêu cầu chia các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 489,1m² (phần 1) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre:

Các phần đất nêu trên hiện vẫn do ông B và bà B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T2 cho rằng anh T2 và chị K được ông B và bà B1 cho thửa đất này, nhưng anh không có chứng cứ chứng minh; đồng thời ông B1 và bà B cũng không thừa nhận có cho vợ chồng chị K và anh T2 các phần đất này mà chỉ cho ở nhờ, chưa định đoạt cho ai nên yêu cầu của chị K là không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm thông qua phần xét hỏi thì anh T2 cũng thừa nhận các thửa đất này là của ông B và bà B1. Anh không yêu cầu chia, tuy nhiên anh cho rằng anh có công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên yêu cầu được nhận 30% giá trị của các thửa đất nêu trên. Xét thấy, mặc dù các phần đất này hiện nay do ông B và bà B1 đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng anh T2 và chị K là người được ông B và bà B1 cho ở trong căn biệt thự trên phần đất này, trên đất cũng ghi nhận có các cây trồng do anh T2 và chị K trồng cùng các công trình phụ. Ông B và bà B1 cũng thừa nhận việc xây biệt thự và các công trình phụ là do anh T2 trông coi công trình, đại diện giao dịch một số vấn đề liên quan đến việc xây nhà; việc anh T2 và chị K ở trong căn biệt thự trên các thửa đất (chị K trình bày tại phiên tòa cho đến nay thì anh T2 vẫn ở trong biệt thự) cũng được xem là góp phần trông coi, gìn giữ các phần đất này. Như vậy, cần xem xét tính công sức cho anh T2 với tỷ lệ là 15% giá trị của các thửa đất này là phù hợp. Cụ thể, buộc ông B1 và bà B có nghĩa vụ trả cho anh T2 số tiền: 15% x 3.912.800.000đồng = 586.920.000 đồng.

[2.4] Đối với căn biệt thự và các công trình kiến trúc trên thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 thì được xây dựng theo Giấy phép xây dựng số: 01/GPXD ngày 03/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện B và bản vẽ thiết kế xin phép xây dựng được Phòng Kinh tế hạ tầng huyện B cấp phép cho ông B và bà B1 nên anh T2 cho rằng biệt thự cũng các công trình phụ được xây dựng trên thửa đất số 959, 960, 961, 962 là của anh T2 và chị K là không có cơ sở chấp nhận. Anh T2 cho rằng biệt thự do anh bỏ tiền xây dựng, tiền do cha mẹ ruột cho anh để làm vốn, lãi phát sinh từ đó nên anh dùng để xây biệt thự; tuy nhiên anh không có chứng cứ chứng minh nên trình bày này của anh là không có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa, anh cho rằng công việc của anh là mua bán hải sản phụ với gia đình vợ, anh làm việc không được nhận lương nên mới yêu cầu tính công sức đã đóng góp; như vậy việc anh cho rằng anh có tài sản riêng để xây dựng biệt thự là chưa thuyết phục.

Tuy nhiên, như đã phân tích, anh T2 là người có đóng góp trong việc xây biệt thự, ở và gìn giữ các phần đất cũng như căn nhà và các công trình phụ trên đất cho đến nay. Anh T2 cung cấp hợp đồng thi công đối với căn biệt thự do anh đứng tên ký kết, như vậy mặc dù không có cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh, nhưng cũng có căn cứ xác định anh T2 có công sức trong việc gây dựng nên tài sản này. Vì vậy, cần xem xét buộc ông B và bà B1 trả cho anh giá trị tương ứng với công sức đóng góp của anh T2 với tỷ lệ 25% giá trị biệt thự cùng các công trình phụ là phù hợp, cụ thể: $25\% \times 1.477.973.000 \text{ đồng} = 369.493.000 \text{ đồng}$.

[2.5] Đối với yêu cầu chia các thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14 (thửa cũ 764, 765 cùng tờ bản đồ số 11), diện tích qua đo đạc thực tế là $283,7\text{m}^2$ (phần 1) cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 12/6/2015. Anh T2 cho rằng anh T2 và chị K nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này từ ông B và bà B1, nhưng anh không có chứng cứ chứng minh; đồng thời ông B1 và bà B cũng không thừa nhận có cho vợ chồng chị K và anh T2 các phần đất này, chưa định đoạt cho ai nên yêu cầu của anh K là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, ông B và bà B1 cũng thừa nhận chị K và anh T2 có kinh doanh phụ gia đình trong việc buôn bán hải sản trong kho bãi được xây dựng trên hai thửa đất này, anh T2 cũng cung cấp được các hóa đơn chứng từ thể hiện việc kinh doanh do anh đứng ra buôn bán; do đó việc cấp sơ thẩm không tính đến công sức đóng góp cho anh T2 là chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Do đó, cần xem xét tính cho anh T2 được nhận 15% giá trị của thửa 201, 202, tờ bản đồ số 14; buộc ông B và bà B1 có nghĩa vụ trả cho anh T2 phần giá trị này là phù hợp, cụ thể: $15\% \times 2.269.600.000 \text{ đồng} = 340.440.000 \text{ đồng}$.

[2.6] Đối với các công trình kiến trúc, tài sản trên hai thửa đất này có hai kho lạnh, tại phiên tòa phúc thẩm anh T2 cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh là xác nhận của anh Lê Phát Đ1 là người đã lắp đặt hai kho lạnh trên thửa 201, 202 tờ bản đồ số 14 cho anh T2 vào năm 2015 và 2017; anh đồng thời cũng

cung cấp các hóa đơn chứng từ chứng minh anh có tham gia kinh doanh tại các kho lạnh này. Chị K không thừa nhận chứng cứ trên cũng như không thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng mà của ông B và bà B1. Ông B và bà B1 cho rằng 02 kho lạnh trên thửa 201, 202 là của ông bà xây dựng, hiện nay do ông bà đang quản lý sử dụng để kinh doanh, ông bà cũng kinh doanh hải sản thời gian dài trước khi anh T2 và chị K kết hôn cho đến khi anh chị về đây phụ vợ chồng ông tiếp tục kinh doanh trong kho bãi trên hai thửa đất này. Như vậy, mặc dù chứng cứ anh T2 cung cấp chưa đủ căn cứ để xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng có cơ sở xác định anh T2 cũng có công sức đóng góp, nên cần xem xét cho anh được nhận 25% giá trị hai kho lạnh này. Buộc ông B và bà B1 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T2 số tiền: $25\% \times 200.000.000 \text{ đồng} = 50.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với các công trình kiến trúc còn lại trên thửa đất 201, 202 tờ bản đồ số 14 như nhà ở, nhà tiền chế, hàng rào thép hình, hàng rào xây tường, sân nền bê tông thì tại phiên tòa phúc thẩm anh T2 không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.7] Đối với yêu cầu chia khô cá mực: Anh T2 cho rằng được bảo quản trong kho lạnh trị giá khoảng 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Mặc dù anh cung cấp được xác nhận thể hiện giá trị hàng hóa là khô cá mực trong kho là trên 1 tỷ đồng. Anh T2 xác định khô cá mực được mua vào rồi bán ra liên tục nên anh T2 chỉ ước lượng chung là khoảng 1.000.000.000 đồng. Đối với giấy tờ chứng từ nhập mua hàng thì anh có nộp cho Tòa án 07 hóa đơn: ngày 12/7/2019, ngày 25/8/2019, ngày 14/02/2021, ngày 19/02/2021, ngày 04/3/2021, ngày 16/3/2021, ngày 10/6/2021, còn giấy tờ chứng từ xuất hàng thì anh T2 cho rằng do chị K cất giữ quản lý hết nên anh không có để giao nộp cho Tòa án. Như vậy, mặc dù anh T2 có nộp hóa đơn mua hàng nhưng cũng không có cơ sở xác định lượng hàng thu mua được theo 07 hóa đơn mà anh T2 cung cấp cho Tòa án là còn được bảo quản trong kho lạnh tại thời điểm anh T2 và chị K ly thân, bởi chị K không thừa nhận lời trình bày của anh T2 đồng thời vào tháng 6/2021 thì chị K đã nộp đơn xin ly hôn với anh T2, còn lượng hàng hóa được mua theo 07 hóa đơn này cách xa thời điểm chị K nộp đơn ly hôn, trong khi đó anh T2 cũng xác định là lượng hàng mua vào rồi bán ra liên tục. Theo tờ xác nhận của anh T2 giao nộp tại cấp phúc thẩm thì số tiền ghi nhận là 1.141.087.000 đồng, không trùng khớp với số tiền ban đầu mà anh yêu cầu là 1 tỷ; do đó không có cơ sở chấp nhận phần kháng cáo này của anh T2.

[3] Do chấp nhận yêu cầu độc lập của ông B và bà B1 nên buộc anh T2 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 các thửa đất số 959; 960; 961; 962, cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 489,1m² (phần 1) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh T2 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 công trình kiến trúc trên thửa đất số 959; 960; 961; 962, cùng tờ bản đồ số 15.

Anh T2 và chị K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

[4] Đối với cây trồng trên thửa 959; 960; 961; 962: Ông B và bà B1 được quyền sở hữu đối với các cây trồng có trên thửa đất 959; 960; 961; 962. Ông B và bà B1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh T2 và chị K giá trị cây trồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên ông B và bà B1 trả chung cho anh T2 và chị K số tiền 3.300.000 đồng là chưa phù hợp, mà điều chỉnh bản án sơ thẩm, tuyên buộc ông B và bà B1 trả cho anh T2 và chị K mỗi người số tiền 1.650.000 đồng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh T là có căn cứ nên được chấp nhận. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về phần tài sản chung, điều chỉnh lại án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn anh Phạm Thanh T không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Thanh T;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 164/2023/HNGĐ-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 9, 33, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Anh K và anh Phạm Thanh T. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày 28/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã A (nay là thị trấn T), huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Anh K được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Phạm Ngọc Thiên K1, sinh ngày 01/9/2015 (phù hợp với nguyện vọng muốn sống với mẹ của cháu Thiên K1) và Phạm Ngọc Thiên A, sinh ngày 29/9/2017. Ghi nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu anh T cấp

đường nuôi hai con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung của chị K và anh T đối với các tài sản chung gồm:

Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đạc thực tế là 112,5m² (phần 2), tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A - 095.95. Giá trị còn lại 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2 - 649.59. Giá trị còn lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70. Giá trị còn lại 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Đồ dùng sinh hoạt: 01 kệ tivi giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu) giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Tổng giá trị là: 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

01 kho lạnh trên thửa đất 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Cụ thể:

* Chị K được nhận bằng hiện vật đối với các tài sản chung là:

Thửa đất số 963, tờ bản đồ số 15, diện tích qua đo đạc thực tế là 112,5m² (phần 2), tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – SH MODE biển kiểm soát 71C2 -

649.59. Giá trị còn lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Đồ dùng sinh hoạt: 01 kệ tivi giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 kệ bếp + quầy đảo giá trị còn lại 50.000.000 đồng; 01 tủ lạnh giá trị còn lại 10.000.000 đồng; 01 bàn ăn giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 kệ rượu (không tính rượu) giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 tivi giá trị còn lại 35.000.000 đồng; 02 cái loa giá trị còn lại 7.000.000 đồng; 01 thùng karaoke giá trị còn lại 6.000.000 đồng; 01 bộ tủ thờ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 03 cái máy lạnh giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 giường ngủ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; 02 tủ đồ, âm tường trong phòng ngủ giá trị còn lại 30.000.000 đồng; 01 bộ ghế Sofa giá trị còn lại 10.000.000 đồng. Tổng giá trị là: 225.000.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

01 kho lạnh trên thửa đất 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

* Anh T2 được nhận bằng hiện vật đối với các tài sản chung là:

01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA – COROLLA 1.3 biển kiểm soát 71A - 095.95. Giá trị còn lại 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA – FUTURE biển kiểm soát 71C2 - 469.70. Giá trị còn lại 12.000.000đ (mười hai triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản mà chị K và anh T2 mỗi người được nhận là: $1.927.000.000 \text{ đồng} / 2 = 963.500.000\text{đ}$ (chín trăm sáu mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng). Do chị K được nhận bằng hiện vật đối với tài sản chung được xác định với số tiền là 1.215.000.000 đồng, anh T2 được nhận bằng hiện vật đối với tài sản chung được xác định với số tiền là 712.000.000 đồng nên chị K có trách nhiệm thanh toán cho anh T2 số tiền chênh lệch là 251.500.000 đồng. Sau khi chị K thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho anh T2 thì chị K có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của chị K và anh T2 đối với 09 chậu mai: Anh T2 được quyền chọn nhận trước 03 chậu, còn lại 06 chậu thì chị K sẽ nhận.

4. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh T2 đối với chị K đối với các tài sản gồm:

Các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là $489,1\text{m}^2$ (phần 1) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 3.912.800.000đ (ba tỷ chín trăm mười hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Công trình kiến trúc trên thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 gồm:

Biệt thự: diện tích $141,6\text{m}^2$ (phần A), kết cấu hai tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày từ 10 – 20 cm hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền lát gạch bóng kiếng, gạch ceramic, mái bê tông + dãn ngói. Giá trị còn lại 1.137.235.000đ (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn

đồng).

Nhà tiền chế: diện tích $59,5\text{m}^2$ (phần B1), kết cấu móng bê tông cốt thép, cột bê tông, khung thép. Giá trị còn lại 125.088.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Hàng rào 1: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch gắn lam, diện tích 159m^2 . Giá trị còn lại 96.799.000đ (chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào 2: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng < 0,8m, phía trên lắp khung thép hình, diện tích 140m^2 . Giá trị còn lại 78.400.000đ (bảy mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng).

Sân nền lát gạch bông. Giá trị còn lại 40.451.000đ (bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng).

Thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế là $283,7\text{m}^2$ (phần 1) cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trị giá 2.269.600.000đ (hai tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Hai kho lạnh trên thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14. Giá trị còn lại 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Nhà ở: diện tích 79m^2 , kết cấu trần nhựa, móng cột dầm bê tông cốt thép, ngăn phòng, tường xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, ốp gạch bên trong, nền lát gạch bóng kiếng, mái lợp tôn tráng kẽm. Giá trị còn lại 181.709.000đ (một trăm tám mươi một triệu bảy trăm lẻ chín ngàn đồng).

Nhà tiền chế: diện tích 114m^2 , kết cấu khung cột thép, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn tráng kẽm. Giá trị còn lại 76.159.000đ (bảy mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào thép hình: diện tích 124m^2 . Giá trị còn lại 52.080.000đ (năm mươi hai triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

Hàng rào xây tường dày 10cm: diện tích 79m^2 . Giá trị còn lại 24.719.000đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm mười chín ngàn đồng).

Sân nền đan bê tông, không cốt thép. Giá trị còn lại 2.856.000đ (hai triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Khô cá mực anh T2 cho rằng được bảo quản trong kho lạnh trị giá khoảng 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1:

Buộc anh T2 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15, tổng diện tích qua đo đạc thực tế là $489,1\text{m}^2$ (phần 1) tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh T2 và chị K giao trả cho ông B và bà B1 công trình kiến trúc trên các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 gồm:

Biệt thự: diện tích 141,6m² (phần A), kết cấu hai tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày từ 10 – 20 cm hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền lát gạch bóng kiếng, gạch ceramic, mái bê tông + dãn ngói. Giá trị còn lại 1.137.235.000đ (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Nhà tiền chế: diện tích 59,5m² (phần B1), kết cấu móng bê tông cốt thép, cột bê tông, khung thép. Giá trị còn lại 125.088.000đ (một trăm hai mươi lăm triệu không trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Hàng rào 1: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch gần lam, diện tích 159m². Giá trị còn lại 96.799.000đ (chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

Hàng rào 2: trụ đà bê tông cốt thép, tường xây gạch lửng < 0,8m, phía trên lắp khung thép hình, diện tích 140m². Giá trị còn lại 78.400.000đ (bảy mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng).

Sân nền lát gạch bông. Giá trị còn lại 40.451.000đ (bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng).

Ông B và bà B1 được quyền sở hữu đối với các cây trồng của chị K và anh T2 có trên các thửa đất 959, 960, 961, 962 là 01 cây khế, 01 cây lộc vùng, 01 cây sứ đại, 02 cây xoài, 01 cây táo, 01 cây nhãn. Ông B và bà B1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho anh T2 và chị K mỗi người được nhận giá trị cây trồng là 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Anh T2 và chị K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

(Đính kèm hai họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp cùng ngày 16/12/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

6. Chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp của anh Phạm Thanh T vào những tài sản của ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1, gồm: - 15% giá trị các thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre: 586.920.000 đồng.

- 25 % giá trị căn biệt thự và các công trình kiến trúc trên thửa đất số 959, 960, 961, 962 cùng tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre: 369.493.000 đồng.

- 15% giá trị thửa đất số 201 và 202 cùng tờ bản đồ số 14 (thửa cũ 764, 765 cùng tờ bản đồ số 11) cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre: 340.440.000 đồng.

- 25% giá trị hai kho lạnh trên thửa 201, 202 cùng tờ bản đồ số 14: 50.000.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Phạm Thanh T tổng số tiền 1.346.853.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng là công sức đóng góp của anh T đối với

các phần đất và tài sản trên đất.

7. Về nợ chung: Không có.

8. Về chi phí tố tụng: 19.612.000đ (mười chín triệu sáu trăm mười hai ngàn đồng). Chị K, anh T mỗi bên phải chịu một nửa là 9.806.000đ (chín triệu tám trăm lẻ sáu ngàn đồng). Do anh T đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên nên chị K có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T số tiền là 9.806.000đ (chín triệu tám trăm lẻ sáu ngàn đồng).

9. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Anh K phải nộp án phí số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003700 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân gia đình chị K đã nộp xong.

* Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình:

Chị Nguyễn Thị Anh K và anh Phạm Thanh T có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Anh K có nghĩa vụ nộp án phí số tiền là 40.905.000đ (bốn mươi triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.400.000đ (chín triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006505 ngày 18/8/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, sau khi khấu trừ chị K có nghĩa vụ nộp tiếp án phí số tiền 31.505.000đ (ba mươi một triệu năm trăm lẻ năm ngàn đồng) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Anh Phạm Thanh T có nghĩa vụ nộp án phí số tiền là 40.905.000đ (bốn mươi triệu chín trăm lẻ năm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 78.616.000đ (bảy mươi tám triệu sáu trăm mười sáu ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004163 ngày 18/4/2023 và biên lai thu tiền số 0004232 ngày 17/6/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, sau khi khấu trừ anh T được nhận lại số tiền 37.711.000đ (ba mươi bảy triệu bảy trăm mười một ngàn đồng) tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị B1 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí số tiền 52.697.490 (năm mươi hai triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 35.332.000đ (ba mươi lăm triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng) theo biên lai số 0006506 ngày 18/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Ông B và bà B1 còn phải nộp tiếp số tiền 17.365.490 (mười bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

10. Án phí phúc thẩm:

Anh Phạm Thanh T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. H lại cho anh T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 00000025 ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương